

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 19 – 02 – 2021  
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Chi

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phan Kiên Nhân

2. Ông Nguyễn Văn Mua

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Phương – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 520/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn T, sinh năm 1964 (Có mặt)

\* *Bị đơn:* Bà Trương Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 10 năm 2020 nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:*

Ông T và bà H trên cơ sở mai mối, được sự đồng ý của gia đình ông T và bà H tổ chức lễ cưới vào năm 1980 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng hạnh phúc được 35 năm. Nguyên nhân do bà H bỏ đi, ông T có khuyên bà H trở về đoàn tụ nhiều lần nhưng bà H không trở về. Năm 2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu được ly hôn với bà H. Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Thị Bé S, sinh năm 1982 và Phạm Thị Bé T, sinh năm 1986 đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Trương Thị H vắng mặt: Căn cứ vào các Điều 196, 199, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tổng tụng cho bà H, nhưng bà H vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại

khách quan để đến Tòa án thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Các tài liệu, chứng cứ của vụ án: đã được công bố tại biên bản tiếp cận, kiểm tra, giao nộp công khai, chứng cứ và hòa giải ngày 26/0/2020

- Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

- + Về hôn nhân: Ông T trình bày vào năm 1980, trên cơ sở mai mối, ông T và bà H có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì việc ông T xác lập hôn nhân trước ngày 03/01/1987 (ngày luật HNGĐ năm 1986 có hiệu lực) thì vẫn xem là vợ, chồng hợp pháp. Đây là hôn nhân hợp pháp nên các đương sự không phải chứng minh.

- + Về con chung: Ông T trình bày có 02 con chung tên Phạm Thị Bé S, sinh năm 1982 và Phạm Thị Bé T, sinh năm 1986 đã trưởng thành.

- + Về tài sản chung, nợ chung: Ông T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên tình tiết, sự kiện này đương sự không cần phải chứng minh.

- Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự, không thống nhất: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của ông T quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bị đơn bà H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết công khai đầy đủ thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bà H đúng theo quy định pháp luật nhưng bà H không đến, mà nhiều lần vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Tại phiên tòa, ông T yêu cầu ly hôn với bà H là có cơ sở xem xét, bởi vì theo như ông T trình bày là do bà H bỏ đi, ông T có khuyên bà H trở về đoàn tụ nhiều lần nhưng bà H không trở về nên năm 2015 vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông T, bà H không giải quyết được mâu thuẫn để về đoàn tụ. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ;

[4]. Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung tên Phan Thị Bé S, sinh năm 1982 và Phan Thị Bé P, sinh năm 1986 đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 5 khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về việc ly hôn và lệ phí Tòa án. Cụ thể ông T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng án phí và được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số N<sup>o</sup> 0010633 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình nên ông T không phải nộp thêm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T

1. Về hôn nhân: Cho ông Phan Văn T được ly hôn với bà Trương Thị H.

2. Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung tên Phan Thị Bé S, sinh năm 1982 và Phan Thị Bé P, sinh năm 1986 đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng án phí và được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số N<sup>o</sup> 0010633 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình nên ông T không phải nộp thêm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**6.** Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hồng Chi**